

Số: 19/NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách
và bổ sung có mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022
thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24
tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc tổ chức thực hiện
dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân
sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách và bổ sung có
mục tiêu vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục
tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận
của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách và bổ sung có mục tiêu
vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc
gia với số tiền: 88.686.000.000 đồng (Tám mươi tám tỷ sáu trăm tám mươi sáu
triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư phát triển: 65.229.000.000 đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 32.059.000.000 đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 33.170.000.000 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 23.457.000.000 đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 14.652.000.000 đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 6.020.000.000 đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 2.785.000.000 đồng.

(Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XII;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước Trà Cú;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Ph*

Dương Văn Triệu

Phụ lục I

**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	88.686	65.229	23.457	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.711	32.059	14.652	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	23.841	15.219	8.622	
-	Huyện Trà Cú	23.841	15.219	8.622	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	11.195	6.181	5.014	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệt kê quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>11.195</i>	<i>6.181</i>	<i>5.014</i>	
-	Huyện Trà Cú	11.195	6.181	5.014	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	11.023	10.659	364	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>11.023</i>	<i>10.659</i>	<i>364</i>	
-	Huyện Trà Cú	11.023	10.659	364	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	600	-	600	
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	<i>600</i>	<i>-</i>	<i>600</i>	
-	Huyện Trà Cú	600		600	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	52	-	52	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	52	-	52	
-	Huyện Trà Cú	52		52	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.020	-	6.020	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.386	-	2.386	
-	Huyện Trà Cú	2.386		2.386	
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.126	-	1.126	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	1.126	-	1.126	
-	Huyện Trà Cú	1.126		1.126	
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.462	-	1.462	
3.1	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	847	-	847	
-	Huyện Trà Cú	847		847	
3.2	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	615	-	615	
-	Huyện Trà Cú	615	-	615	
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	114	-	114	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	114	-	114	
-	Huyện Trà Cú	114		114	
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	932	-	932	
5.1	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	609	-	609	
-	Huyện Trà Cú	609		609	
5.2	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	323	-	323	
-	Huyện Trà Cú	323		323	

TT	Dan h mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35.955	33.170	2.785	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu	33.170	33.170	-	
-	Huyện Trà Cú	33.170	33.170		
2	Nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	300	-	300	
-	Huyện Trà Cú	300		300	
3	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	400	-	400	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	500	-	500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
5	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	400	-	400	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
6	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	500	-	500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
7	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	500	-	500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
8	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	75	-	75	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
9	Truyền thông về nông thôn mới	75	-	75	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
10	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	35	-	35	
-	Huyện Trà Cú	35		35	

Phụ lục II

**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

ĐƠN VỊ: PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	5.994	-	5.994	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	600	-	600	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	600	-	600	
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.</i>	<i>600</i>	-	<i>600</i>	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	600		600	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.894	-	4.894	-
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.386	-	2.386	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.386		2.386	
2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.462	-	1.462	
2.1	<i>Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>847</i>	-	<i>847</i>	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	847		847	
2.2	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>615</i>	-	<i>615</i>	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	615	-	615	
3	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	114	-	114	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	<i>114</i>	-	<i>114</i>	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	114		114	
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	932	-	932	
4.1	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>609</i>	-	<i>609</i>	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	609		609	
4.2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	323	-	323	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	323		323	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500	-	500	
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	500	-	500	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	500		500	

Phụ lục III

**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

ĐƠN VỊ: PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	6.800	-	6.800	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.889	-	3.889	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.889	-	3.889	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>3.889</i>	-	<i>3.889</i>	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.889		3.889	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.126	-	1.126	-
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.126	-	1.126	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>1.126</i>	-	<i>1.126</i>	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.126		1.126	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.785	-	1.785	
1	Nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	300	-	300	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300		300	
2	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản	400	-	400	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400		400	
3	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	500	-	500	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500		500	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	400	-	400	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400		400	
5	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới	75	-	75	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75		75	
6	Truyền thông về nông thôn mới	75	-	75	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75		75	
7	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	35	-	35	
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35		35	

Phụ lục IV

**BỘ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

ĐƠN VỊ: PHÒNG DÂN TỘC

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	5.791	-	5.791	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.791	-	5.791	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	5.739	-	5.739	
-	Phòng Dân tộc	5.739		5.739	
2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	52	-	52	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	52	-	52	
	Phòng Dân tộc	52		52	

Phụ lục V

**BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

ĐƠN VỊ: PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	500	-	500	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500	-	500	-
	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	500	-	500	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	500		500	

Phụ lục VI

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	19.591	15.219	4.372	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.591	15.219	4.372	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	18.102	15.219	2.883	
1.1	Xã Phước Hưng	923	920	3	
1.2	Xã Tập Sơn	1.336	1.320	16	
1.3	Xã Tân Sơn	1.680	1.640	40	
1.4	Xã An Quảng Hữu	1.779	1.280	499	
1.5	Xã Lưu Nghiệp Anh	1.403	1.400	3	
1.6	Xã Ngãi Xuyên	1.222	600	622	
1.7	Thị trấn Trà Cú	40	40	-	
1.8	Xã Kim Sơn	537	480	57	
1.9	Xã Thanh Sơn	1.530	1.400	130	
1.10	Xã Hàm Tân	393	299	94	
1.11	Thị trấn Định An	365	320	45	
1.12	Xã Đại An	2.180	2.040	140	
1.13	Xã Hàm Giang	2.950	2.280	670	
1.14	Xã Ngọc Biên	400	400	-	
1.15	Xã Long Hiệp	314	120	194	
1.16	Xã Tân Hiệp	1.050	680	370	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.125	-	1.125	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN</i>	<i>1.125</i>	<i>-</i>	<i>1.125</i>	<i>-</i>
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	1.125	-	1.125	-
2.1	Xã đặc biệt khó khăn	900	-	900	-
	Xã Hàm Giang	450	-	450	
	Dự án Nuôi bò sinh sản -Nhuệ Tứ A	450		450	
	Xã Ngãi Xuyên	450	-	450	
	Dự án nuôi bò vỗ béo	450		450	
2.2	Áp đặc biệt khó khăn	225	-	225	-
	Áp Trà Cú C, xã Kim Sơn	75		75	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPPT	Vốn sự nghiệp	
	Dự án nuôi bò sinh sản	75		75	
	Áp Sóc Tro Dưới, xã An Quảng Hữu	75		75	
	Dự án nuôi bò vỗ béo	75		75	
	Áp Ba Trạch B, Xã Tân Hiệp	75		75	
	Dự án nuôi bò sinh sản	75		75	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	364	-	364	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>364</i>	<i>-</i>	<i>364</i>	<i>-</i>
3.1	Xã Đặc biệt khó khăn	274	-	274	-
	Xã Hàm Giang	137	-	137	
	Sửa Đường nhựa Glam từ giáp lộ nhựa áp Chợ đến Cầu Glam	137		137	
	Xã Ngãi Xuyên	137	-	137	
	Sửa chữa Đường đanl	137		137	
3.2	Áp Đặc biệt khó khăn	90	-	90	-
	Áp Trà Cú C, xã Kim Sơn	30	-	30	
	Sửa chữa đường đanl áp Trà Cú C	30		30	
	Áp Sóc Tro Dưới, xã An Quảng Hữu	30	-	30	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa áp Sóc Tro Dưới	30		30	
	Áp Ba Trạch B, Xã Tân Hiệp	30	-	30	
	Sửa chữa đường đanl từ đường nhựa vào kinh lá áp Ba Trạch B	30		30	

Phụ lục VII

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú	
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản		
										Tổng số							Trong đó: NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ										62.515	62.515	54.292	-	50.010	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									17.155	17.155	16.840		16.840			
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN)									6.900	6.900	6.181		6.181			
1	Đường đan tư công ty phân bón HUDAVIL - nhà bà Thạch Thị Buöne, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú				Đường đan dài 1.400m; mặt đường 3m	2022-2024		3.200	3.200	3.000		3.000			
2	Đường GTNT kênh 135 - ấp Sóc Tro Dưới, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	KBNN Trà Cú				Đường đan dài 2.500m; mặt đường 2,5m	2022-2024		3.700	3.700	3.181		3.181			
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)									10.255	10.255	10.659		10.659			
1	Đường nhựa từ hương lộ 12 - Đường đan Nhuê Từ B (Trong kinh bê tông)	xã Ham Giang	KBNN Trà Cú				Đường nhựa dài 948,418m; mặt đường 3,5m, Đường đan dài 172,394m; mặt đường 2,5m	2022-2024		2.100	2.100	2.000		2.000			
2	Đường Đanl (từ Nguyễn Văn Giáp - Kim Tân) giai đoạn 2, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú				Đường nhựa dài 850m; mặt đường 3,5m	2022-2024		2.150	2.150	2.000		2.000			
3	Đường nội đồng Trà Cú C2 (đoạn 1), xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	KBNN Trà Cú				Đường đan dài 240m; mặt đường 2,5m	2022-2023		450	450	400		400			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tái khám của dự án	Chu đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giải ngân 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn năm 2022			Chí chủ	
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSTW			Tổng số giải ngân công trình 2021-2025	Tổng số	Trong đó		
										Tổng số	TMDT						Thu hồi vốn đã ứng trước		Tra nợ đọng xây dựng cơ bản
4	Dương danl kinh 68, áp Soc Tro Droi, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	KBNN Trà Cú	Dương dan dài 159m, mặt đường 2,5m	2022-2023		430	430	400		400								
5	Dương ngò vom từ Hương lò 18 đến Kênh 1	xã Tân Hiệp	KBNN Trà Cú	Dương dan dài 340m, mặt đường 2m	2022-2023		500	500	400		400			400					
6	Dương liên xã Phước Hưng (áp Bền Chùa, xã Phước Hưng- áp Vam Bướn, xã Ngãi Xuyên)	xã Phước Hưng	KBNN Trà Cú	Dương nhua dài 1.300m, mặt đường 3,5m	2022-2024		2.148	2.148	1.868		1.868			1.868					
7	Dương liên xã Ngọc Biên (Dương huyện 12 - Cầu Trung tương Đoàn, huyện Duyên Hải)	xã Ngọc Biên	KBNN Trà Cú	Dương nhua dài 1.500m, mặt đường 3,5m	2022-2024		2.477	2.477	2.154		2.154			2.154					
8	Dương liên xã Tân Hiệp (Cấp kênh 3,2, xã Tân Hiệp - xã Long Hiệp)	xã Tân Hiệp	KBNN Trà Cú	Dương nhua dài 1.300m, mặt đường 3,5m	2022-2024		1.653	1.653	1.437		1.437			1.437					
B Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																			
I Tiêu chí huyện																			
1	Hoa văn trang trí Nhà sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc Khmer xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đai An	xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đai An	KBNN Trà Cú	Sân đường, Hoa văn trang trí	2022-2024		1.500	1.500	858		850			850					
2	Cầu Tà Nỉ, thi trấn Định An	thị trấn Định An	KBNN Trà Cú	Cầu BTCT dài 86m, mặt cầu 3,5m	2022-2024		4.700	4.700	4.400		4.300			4.300					
3	Đường dan từ hồ ông Lê Văn Mít (đường dan kênh Ó Rung) đến hồ ông Nguyễn Văn Út	xã Phước Hưng	KBNN Trà Cú	Đường dan dài 700m, mặt đường 2,5m	2022-2024		1.700	1.700	1.600		1.600			1.600					
4	Dương ngò vom (từ kênh 3 Thanh đến kênh 5)	xã Tân Hiệp	KBNN Trà Cú	Đường dan dài 400m, mặt đường 2,5m	2022-2024		500	500	400		400			400					
5	Dương dan từ nhà ông Tư A đến giáp đường xom rầy áp Dầu Giồng A, xã Phước Hưng	xã Phước Hưng	KBNN Trà Cú	Đường dan dài 300m, mặt đường 2,5m	2022-2024		710	710	700		620			620					
II Tiêu chí các xã																			
1 Xã Tân Sơn																			
1.1	Dương GTNT áp Chơ, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	KBNN Trà Cú	Đường nhua dài 350m, rộng 3,5m	2022-2024		1.400	1.400	1.250		1.200			1.200					
1.2	Dương GTNT nội đồng Dòn Chum Kênh N6, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	KBNN Trà Cú	Đường nhua dài 2.500m, rộng 3,5m	2022-2024		7.000	7.000	2.216		2.200			2.200					
2 Xã Ngãi Xuyên																			
2.1	Dương giao thông nông thôn Cầu Hanh - Giồng Tranh (đoạn còn lại)	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú	Đường nhua dài 600m, mặt đường rộng 3,5m	2022-2024		2.250	2.250	2.100		2.100			2.100					
2.2	Dương giao thông nông thôn Tại Văn Khai - Trần Thị Sỏi, áp Xã Xi, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú	Đường nhua dài 1.200m, mặt đường rộng 2,5m	2022-2024		2.250	2.250	2.100		2.100			2.100					
									36.250		36.250		29.494		-		25.400		
									8.400		8.400		3.466		3.400				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoán)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn năm 2022		Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó	
									Tổng số	Trong đó:			Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
2.3	Đường đèo Lê Văn Kiệt - Kim Tân	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú				Đường đèo dài 800m, mặt đường 2,5m	2022-2024	1.950	1.950	1.830	1.830	1.830		
2.4	Đường đèo Huỳnh Minh Trang - Lý Văn Thành	xã Ngãi Xuyên	KBNN Trà Cú				Đường đèo dài 400m, mặt đường 2,5m	2022-2024	1.000	1.000	970	970	970		
3	Xã Kim Sơn								11.250	11.250	10.478	8.000	8.000		
3.1	Đường ra đồng Trà Cú B, Giồng Xoài - Tổng Long (Phía Đông)	xã Kim Sơn	KBNN Trà Cú				Đường nhựa 350m, mặt đường 3,5m, đường đèo 1.600m, mặt đường 2,5m	2022-2024	4.900	4.900	4.600	4.600	3.450		
3.2	Đường đèo ra đồng Bảy Xảo Dơi A2 (Kim Sẻn ra đồng)	xã Kim Sơn	KBNN Trà Cú				Đường đèo dài 1.300m, mặt đường 2,5m	2022-2024	4.300	4.300	4.050	4.050	2.800		
3.3	Đường trục chính nội đồng Trà Cú A GD II - Xã Xi, xã Kim Sơn (đoạn còn lại)	xã Kim Sơn	KBNN Trà Cú				Đường đèo dài 450m, mặt đường 2,5m	2022-2024	900	900	830	830	800		
3.4	Hệ thống điện phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	KBNN Trà Cú				01 trạm biến áp dung lượng 125kVA, trung thế 0,5km, hạ thế độc lập 1,6km	2022-2024	1.150	1.150	998	998	950		
4	Xã Hàm Giang								9.150	9.150	8.550	7.000	7.000		
4.1	Đường nhựa từ cầu của ông Lâm Vĩnh Giang đến cầu từ thiên áp Trà Tro B	xã Hàm Giang	KBNN Trà Cú				Đường nhựa dài 500m, mặt đường 3,5m	2022-2024	1.850	1.850	1.750	1.750	1.700		
4.2	Đường nhựa từ cầu Cà Tóc (Chợ) - đường đèo Nhuệ Từ A	xã Hàm Giang	KBNN Trà Cú				Đường nhựa dài 1.000m, mặt đường 3,5m	2022-2024	3.650	3.650	3.400	3.400	3.000		
4.3	Đường nhựa từ cầu Nhuệ Từ B (Cầu Che - kênh cấp II Đôn Xuân)	xã Hàm Giang	KBNN Trà Cú				Đường nhựa 1.000m, mặt đường 3,5m	2022-2024	3.650	3.650	3.400	3.400	2.300		